

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỬ GIA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

**MỤC LỤC**

|   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 2            |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT                              | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 4 – 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 8 – 19       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ Gia (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hồng Anh     | Chủ tịch     |
| Ông Cao Tấn Khương      | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Quốc Bình        | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Lan Hương | Thành viên   |
| Ông Cao Lương Ngọc      | Thành viên   |

**Ban Giám đốc**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Cao Tấn Khương | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ kế toán phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Cao Tấn Khương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 7 năm 2009

Số: /2009/BCSX-IFC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia*

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ Gia (gọi tắt là “Công ty”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009. Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi tin rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

---

**Lê Xuân Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV  
Ngày 17 tháng 7 năm 2009

---

**Phạm Tiến Dũng**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009*

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2009</b>      | <b>01/01/2009</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>92.126.658.103</b>  | <b>96.724.728.658</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>10.868.930.568</b>  | <b>2.396.178.086</b>   |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 10.868.930.568         | 2.396.178.086          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>-</b>               | <b>20.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                    | -                      | 20.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b>   |                    | <b>54.466.816.853</b>  | <b>33.456.113.218</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 13.344.208.090         | 20.748.407.762         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 41.428.739.975         | 13.027.872.201         |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135          | V.3                | 234.941.014            | 286.881.917            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139          |                    | (541.072.226)          | (607.048.662)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>V.4</b>         | <b>23.351.431.809</b>  | <b>34.944.025.914</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 23.351.431.809         | 34.944.025.914         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>3.439.478.873</b>   | <b>5.928.411.440</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                    | 193.470.888            | 85.018.324             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | -                      | 2.750.020.426          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 154          |                    | 1.000.000              | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          | V.5                | 3.245.007.985          | 3.093.372.690          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>241.046.909.164</b> | <b>242.833.552.038</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>223.787.077</b>     | <b>270.787.077</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211          |                    | 223.787.077            | 270.787.077            |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>240.617.653.460</b> | <b>242.505.036.709</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | V.6                | 21.167.381.505         | 2.538.870.068          |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 26.057.169.166         | 6.786.577.525          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (4.889.787.661)        | (4.247.707.457)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          | V.7                | 219.450.271.955        | 239.966.166.641        |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   | <b>V.8</b>         | <b>19.400.000</b>      | <b>19.400.000</b>      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258          |                    | 19.400.000             | 19.400.000             |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>186.068.627</b>     | <b>38.328.252</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          |                    | 186.068.627            | 38.328.252             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>333.173.567.267</b> | <b>339.558.280.696</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009*

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2009             | 01/01/2009             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>184.607.414.051</b> | <b>200.797.531.629</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>33.110.853.435</b>  | <b>55.797.531.629</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | V.9         | 5.104.946.076          | 3.449.529.003          |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        |             | 5.427.442.905          | 6.768.777.235          |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 19.355.676.221         | 22.935.321.324         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | V.10        | 1.546.274.183          | 8.616.200.459          |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        |             | 221.189.000            | 947.999.000            |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | V.11        | 363.234.975            | 2.952.800              |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác    | 319        | V.12        | 1.092.090.075          | 13.076.751.808         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>151.496.560.616</b> | <b>145.000.000.000</b> |
| 3. Phải trả dài hạn khác               | 333        | V.13        | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | V.14        | 126.496.560.616        | 120.000.000.000        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> | <b>V.15</b> | <b>148.566.153.216</b> | <b>138.760.749.067</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>148.155.502.072</b> | <b>138.189.676.924</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 75.305.100.000         | 75.305.100.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 53.392.672.000         | 53.392.672.000         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 4.588.515.561          | 4.588.515.561          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 624.928.244            | 624.928.244            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 420        |             | 14.244.286.267         | 4.278.461.119          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |             | <b>410.651.144</b>     | <b>571.072.143</b>     |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 431        |             | 410.651.144            | 571.072.143            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>333.173.567.267</b> | <b>339.558.280.696</b> |

**Cao Tấn Khương**  
Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Thông**  
Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 7 năm 2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|--------------------------------|----------------|
|  |       |             | 2009           | 2008           | 2009                           | 2008           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 44.900.941.086 | 17.538.731.683 | 56.114.825.721                 | 36.156.526.726 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              | -                              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 44.900.941.086 | 17.538.731.683 | 56.114.825.721                 | 36.156.526.726 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 32.882.919.952 | 15.361.027.007 | 42.009.226.095                 | 31.081.672.253 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 12.018.021.134 | 2.177.704.676  | 14.105.599.626                 | 5.074.854.473  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 92.612.504     | 127.523.393    | 301.675.876                    | 353.605.950    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 79.487.834     | 151.278.666    | 153.430.176                    | 285.882.017    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 67.954.776     | -              | 67.954.776                     | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 467.283.021    | 446.081.484    | 965.209.845                    | 1.437.543.760  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 1.589.229.585  | 1.328.647.332  | 2.854.492.283                  | 2.591.463.116  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 9.974.633.198  | 379.220.587    | 10.434.143.198                 | 1.113.571.530  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.5        | 199.601.000    | -              | 215.423.000                    | -              |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.6        | -              | -              | -                              | -              |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 199.601.000    | -              | 215.423.000                    | -              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 10.174.234.198 | 379.220.587    | 10.649.566.198                 | 1.113.571.530  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.8        | 609.422.736    | 79.614.213     | 683.491.049                    | 258.345.748    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 9.564.811.462  | 299.606.374    | 9.966.075.149                  | 855.225.782    |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        | 1.270          | 100            | 1.323                          | 285            |

**Cao Tấn Khương**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 7 năm 2009

**Nguyễn Văn Thông**

**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/ 2009

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009 | Từ 01/01/2008<br>đến 30/06/2008 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác            | 01        | 64.279.789.219                  | 56.573.824.340                  |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (39.876.807.436)                | (73.579.073.595)                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (4.992.562.136)                 | (3.910.392.083)                 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | (106.227.176)                   | (285.882.017)                   |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | (8.028.444.824)                 | (601.734.510)                   |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 6.341.938.879                   | 10.596.905.258                  |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 07        | (15.417.313.268)                | (17.885.518.348)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>2.200.373.258</b>            | <b>(29.091.870.955)</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        | (8.236.542.622)                 | (9.859.168.722)                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác     | 23        | -                               | (6.900.000.000)                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 20.000.000.000                  | 5.000.000.000                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 252.584.966                     | 198.608.335                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>12.016.042.344</b>           | <b>(11.560.560.387)</b>         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH         | 31        | 25.275.000                      | -                               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        | 5.116.000.000                   | 26.141.089.686                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | (4.860.280.120)                 | (33.542.766.177)                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | (6.024.658.000)                 | (165.050.000)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>(5.743.663.120)</b>          | <b>(7.566.726.491)</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                          | <b>50</b> | <b>8.472.752.482</b>            | <b>(48.219.157.833)</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                         | <b>60</b> | <b>2.396.178.086</b>            | <b>50.962.058.453</b>           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |                                 |                                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                        | <b>70</b> | <b>10.868.930.568</b>           | <b>2.742.900.620</b>            |

**Cao Tấn Khương**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 17 tháng 7 năm 2009

**Nguyễn Văn Thông**  
**Kế toán trưởng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ Gia (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978, theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 03 năm 2000, và các lần sửa đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là : 75.305.100.000 đồng, tổng số cổ phần là 7.530.510 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 11-11A, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị liên quan:

| <u>Tên</u>                                     | <u>Quan hệ</u> | <u>Địa chỉ</u>  |
|--|----------------|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Điện Lữ Gia | Công ty con    | 11-11A, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh |

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các thiết bị cơ khí điện cho hệ thống chiếu sáng, tín hiệu giao thông và trang trí nội thất;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị cơ khí cho yêu cầu phục vụ vệ sinh môi trường;
- Sản xuất kinh doanh các loại trụ, cột bằng kim loại;
- Thiết kế và thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Thiết kế và thi công hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất kinh doanh và lắp đặt các loại thiết bị báo hiệu giao thông;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị cơ khí, cơ khí chính xác và các sản phẩm theo luật định;
- Sản xuất kinh doanh và lắp đặt các cấu kiện sắt thép công nghiệp và dân dụng (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ - thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở);
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh nhà ở, dịch vụ thương mại, đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, đào tạo dạy nghề.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (tiếp theo)****Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 tháng 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 được lập để công bố thông tin theo quy định hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty mẹ và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty có 1 công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|  |   |   |
|--|---|---|
| Tên Công ty  | : | Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí điện Lữ Gia                    |
| Địa chỉ  | : | 11-11A, Cư Xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Điện thoại   | : | 08. 3 962 6956 Fax: 08. 3 965 0012                                |
| Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/6/2009 | : | 5.000.000.000   |
| Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ                           | : | 100%  |
| Quyền biểu quyết của Công ty mẹ                        | : | 100%  |

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 20       |
| Máy móc và thiết bị      | 05 – 10       |
| Thiết bị văn phòng       | 03 – 07       |
| Phương tiện vận tải      | 10            |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>    |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt           | 436.733.174           | 146.457.939          |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.432.197.394        | 2.249.720.147        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>10.868.930.568</b> | <b>2.396.178.086</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                      | <b>30/06/2009</b> | <b>01/01/2009</b>     |
|----------------------|-------------------|-----------------------|
|                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>            |
| Đầu tư ngắn hạn khác | -                 | 20.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>-</b>          | <b>20.000.000.000</b> |

**3. Các khoản phải thu khác**

|                  | <b>30/06/2009</b>  | <b>01/01/2009</b>  |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Phải thu khác    | 234.941.014        | 286.881.917        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>234.941.014</b> | <b>286.881.917</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 3.615.056.526         | 3.913.191.615         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 28.642.431            | 39.156.254            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.595.497.883        | 28.687.463.866        |
| Thành phẩm                          | 3.033.622.599         | 2.223.851.809         |
| Hàng hóa                            | 78.612.370            | 80.362.370            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>23.351.431.809</b> | <b>34.944.025.914</b> |

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

|  | <b>30/06/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tạm ứng                                    | 2.128.723.000        | 3.068.915.190        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.116.284.985        | 24.457.500           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>3.245.007.985</b> | <b>3.093.372.690</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết<br>bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị quản<br>lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2009           | 193.150.600                      | 2.116.729.608               | 3.831.312.287                 | 645.385.030                | 6.786.577.525         |
| Mua trong năm                 | -                                | -                           | 627.939.667                   | -                          | 627.939.667           |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | 921.612.884                      | 17.853.765.643              | -                             | 89.163.590                 | 18.864.542.117        |
| Giảm do thanh lý              | -                                | -                           | (221.890.143)                 | -                          | (221.890.143)         |
| Giảm trong năm                | -                                | -                           | -                             | -                          | -                     |
| Tại ngày 30/06/2009           | <u>1.114.763.484</u>             | <u>19.970.495.251</u>       | <u>4.237.361.811</u>          | <u>734.548.620</u>         | <u>26.057.169.166</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2009           | 166.727.020                      | 1.794.050.560               | 1.795.411.091                 | 491.518.786                | 4.247.707.457         |
| Khấu hao trong năm            | 50.191.622                       | 597.233.877                 | 182.976.300                   | 33.568.548                 | 863.970.347           |
| Giảm do thanh lý              | -                                | -                           | (221.890.143)                 | -                          | (221.890.143)         |
| Tại ngày 30/06/2009           | <u>216.918.642</u>               | <u>2.391.284.437</u>        | <u>1.756.497.248</u>          | <u>525.087.334</u>         | <u>4.889.787.661</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2009           | <u>26.423.580</u>                | <u>322.679.048</u>          | <u>2.035.901.196</u>          | <u>153.866.244</u>         | <u>2.538.870.068</u>  |
| Tại ngày 30/06/2009           | <u>897.844.842</u>               | <u>17.579.210.814</u>       | <u>2.480.864.563</u>          | <u>209.461.286</u>         | <u>21.167.381.505</u> |

**7. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | 30/06/2009<br>VND      | 01/01/2009<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cao ốc trung tâm thương mại 70 Lữ Gia | 166.794.789.727        | 172.544.028.190        |
| Nhà máy Nhơn Trạch                    | 52.655.482.228         | 67.422.138.451         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <u>219.450.271.955</u> | <u>239.966.166.641</u> |

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                   | 30/06/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư trái phiếu | 19.400.000        | 19.400.000        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <u>19.400.000</u> | <u>19.400.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

|                  | <b>30/06/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Vay ngắn hạn     | 5.104.946.076        | 3.449.529.003        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>5.104.946.076</b> | <b>3.449.529.003</b> |

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành dưới hình thức hợp đồng tín dụng. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 10.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 624.454.915          | 347.080.716          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 850.335.830          | 8.195.289.605        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 71.483.438           | 73.830.138           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.546.274.183</b> | <b>8.616.200.459</b> |

**11. Chi phí phải trả**

|   | <b>30/06/2009</b>  | <b>01/01/2009</b> |
|---|--------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Trích trước chi phí lan can cầu Thủ Thiêm | 363.234.975        | -                 |
| Chi phí phải trả khác                     | -                  | 2.952.800         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>363.234.975</b> | <b>2.952.800</b>  |

**12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

|                              | <b>30/06/2009</b>    | <b>01/01/2009</b>     |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Bảo hiểm xã hội              | 4.954.408            | -                     |
| Lương HĐQT, Ban kiểm soát    | -                    | 239.000.000           |
| Tiền cổ tức 2008 chưa nộp NN | -                    | 6.417.328.000         |
| Các khoản phải trả khác      | 1.087.135.667        | 6.420.423.808         |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>1.092.090.075</b> | <b>13.076.751.808</b> |

**13. Phải trả dài hạn khác**

|   | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nhận góp vốn liên doanh của Công ty CII | 25.000.000.000        | 25.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>25.000.000.000</b> | <b>25.000.000.000</b> |

Khoản phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền Công ty Đầu tư hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (CII) góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng trung tâm thương mại địa chỉ 70 Lữ Gia.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****14. Vay và nợ dài hạn**

|   | <b>30/06/2009</b>      | <b>01/01/2009</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                            |                        |                        |
| - Ngân hàng PT nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - CN Chợ Lớn | 21.402.012.049         | 20.000.000.000         |
| - Ngân hàng Ngoại Thương - CN Bến Thành                 | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Ngân hàng CommonwealthBank - Chi nhánh TP. HCM        | 394.548.567            | -                      |
| <b>Đối tượng khác</b>                                   |                        |                        |
| - Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)           | 4.700.000.000          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>126.496.560.616</b> | <b>120.000.000.000</b> |

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long dưới hình thức hợp đồng tín dụng. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay 0,95%/tháng được tính từ ngày nhận khoản nợ đầu tiên và cố định trong 12 tháng đầu tiên, tháng thứ 13 áp dụng theo hình thức thả nổi.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành dưới hình thức hợp đồng tín dụng số 0259/TĐ/08CD ngày 10 tháng 4 năm 2008. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng tháng theo lãi suất thực tế của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng CommonwealthBank – Chi nhánh Bến Thành dưới hình thức hợp đồng tín dụng số 100709013/VL/CBAVN ngày 10 tháng 3 năm 2009. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 416.000.000 VND, thời hạn vay là 4 năm. Lãi suất cho vay 9,95%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                               | <b>Vốn đầu tư của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Thặng dư vốn cổ<br/>phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Quỹ dự<br/>phòng tài<br/>chính</b> | <b>Quỹ khen<br/>thưởng, phúc lợi<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--|---|--|---------------------------------------|--|---|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2008</b>    | <b>30.000.000.000</b>                        | <b>30.458.660.000</b>                   | <b>3.900.312.703</b>                     | <b>624.928.244</b>                    | <b>214.771.424</b>                           | <b>1.469.160.904</b>                        | <b>82.667.833.275</b>    |
| Tăng vốn trong năm            | 45.305.100.000                               | 22.934.012.000                          | -  | -                                     | -  | -   | 68.239.112.000           |
| Lợi nhuận trong năm trước     | -  | -                                       | -  | -                                     | -  | 13.764.057.165                              | 13.764.057.165           |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | -  | -                                       | 688.202.858                              | -                                     | 708.620.228                                  | (1.396.823.086)                             | -                        |
| Chi cổ tức năm trước          | -  | -                                       | -  | -                                     | -  | (8.724.408.000)                             | (8.724.408.000)          |
| Giảm trong năm                | -  | -                                       | -  | -                                     | (352.319.509)                                | (833.525.864)                               | (17.185.845.373)         |
| Tại ngày 31/12/2008           | 75.305.100.000                               | 53.392.672.000                          | 4.588.515.561                            | 624.928.244                           | 571.072.143                                  | 4.278.461.119                               | 138.760.749.067          |
| <b>Tại ngày 01/01/2009</b>    | <b>75.305.100.000</b>                        | <b>53.392.672.000</b>                   | <b>4.588.515.561</b>                     | <b>624.928.244</b>                    | <b>571.072.143</b>                           | <b>4.278.461.119</b>                        | <b>138.760.749.067</b>   |
| Lợi nhuận trong năm nay       | -  | -                                       | -  | -                                     | -  | 9.966.075.148                               | 9.966.075.148            |
| Giảm trong năm                | -  | -                                       | -  | -                                     | (160.420.999)                                | (250.000)                                   | (160.670.999)            |
| <b>Tại ngày 30/06/2009</b>    | <b>75.305.100.000</b>                        | <b>53.392.672.000</b>                   | <b>4.588.515.561</b>                     | <b>624.928.244</b>                    | <b>410.651.144</b>                           | <b>14.244.286.267</b>                       | <b>148.566.153.216</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | <b>30/06/2009</b>     | <b>01/01/2009</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vốn đầu tư của Nhà nước      | 16.250.000.000        | 16.250.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 59.055.100.000        | 59.055.100.000        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>75.305.100.000</b> | <b>75.305.100.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|   | <b>Từ 01/01/2009<br/>đến 30/06/2009</b> | <b>Từ 01/01/2008<br/>đến 30/06/2008</b> |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                  | 7.530.510                               | 2.000.000                               |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | -                                       | -                                       |
| + Cổ phiếu thường                                     | 7.530.510                               | 2.000.000                               |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại                    | -                                       | -                                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 7.530.510                               | 3.000.000                               |
| + Cổ phiếu thường                                     | 7.530.510                               | 3.000.000                               |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     | -                                       | -                                       |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu**

|   | <b>Từ 01/01/2009<br/>đến 30/06/2009</b> | <b>Từ 01/01/2008<br/>đến 30/06/2008</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 56.114.825.721                          | 36.156.526.726                          |
| + Doanh thu bán hàng  | 9.882.905.445                           | 21.032.801.114                          |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 101.770.384                             | 120.403.504                             |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 22.223.462.547                          | 15.003.322.108                          |
|   | 23.906.687.345                          | -                                       |
| + Doanh thu bán quyền kinh doanh căn hộ Lữ Gia                            |   |   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | -                                       | -                                       |
| - Chiết khấu thương mại   | -                                       | -                                       |
| - Giảm giá hàng bán   | -                                       | -                                       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                    | <b>56.114.825.721</b>                   | <b>36.156.526.726</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Giá vốn hàng bán**

|   | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009<br>VND | Từ 01/01/2008<br>đến 30/06/2008<br>VND |
|---|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 42.009.226.095                         | 31.081.672.253                         |
| + Giá vốn thành phẩm đã bán               | 42.009.226.095                         | 31.081.672.253                         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>42.009.226.095</b>                  | <b>31.081.672.253</b>                  |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009<br>VND | Từ 01/01/2008<br>đến 30/06/2008<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 252.584.968                            | 215.447.719                            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 49.090.908                             | 138.158.231                            |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>301.675.876</b>                     | <b>353.605.950</b>                     |

**4. Chi phí tài chính**

|                        | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009<br>VND | Từ 01/01/2008<br>đến 30/06/2008<br>VND |
|------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay        | 67.954.776                             | -                                      |
| Chi phí tài chính khác | 85.475.400                             | 285.882.017                            |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>153.430.176</b>                     | <b>285.882.017</b>                     |

**5. Thu nhập khác**

|                                      | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009<br>VND | Từ 01/01/2008<br>đến 30/06/2008<br>VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Thu nhập khác do hủy hợp đồng        | 199.601.000                            | -                                      |
| Thu lãi tiền bảo hành công trình QL1 | 15.822.000                             | -                                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>215.423.000</b>                     | <b>-</b>                               |

**6. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|  | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009<br>VND | Từ 01/01/2008<br>đến 30/06/2008<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>10.649.566.198</b>                  | <b>1.113.571.530</b>                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                      | -                                      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>   | <b>10.649.566.198</b>                  | <b>1.113.571.530</b>                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>683.491.049</b>                     | <b>258.345.748</b>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)****7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009 | Từ 01/01/2008<br>đến 30/06/2008 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN            | 9.966.075.149                   | 855.225.782                     |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 7.530.510                       | 3.000.000                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>1.323</b>                    | <b>285</b>                      |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt. Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 30 tháng 6 năm 2008 chưa được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

---

**Cao Tấn Khương**  
**Tổng Giám đốc**


---

**Nguyễn Văn Thông**  
**Kê toán trưởng**

Ngày 17 tháng 7 năm 2009